

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		614,234,033,829	411,133,683,775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	272,094,804,568	32,883,826,582
1. Tiền	111		26,057,389,209	32,883,826,582
2. Các khoản tương đương tiền	112		246,037,415,359	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	43,677,268,939	221,038,880,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		43,677,268,939	221,038,880,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		137,415,284,629	76,586,599,971
1. Phải thu khách hàng	131		101,667,341,470	44,656,618,292
2. Trả trước cho người bán	132		28,383,056,795	30,524,331,579
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	9,739,987,864	3,780,751,600
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,375,101,500)	(2,375,101,500)
IV. Hàng tồn kho	140	4	146,337,606,630	63,686,340,770
1. Hàng tồn kho	141		146,337,606,630	63,686,340,770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,709,069,063	16,938,036,452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		313,656,846	26,245,455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,819,993,266	13,101,998,706
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		575,418,951	3,809,792,291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		375,454,290,560	137,794,161,426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		309,374,657,663	126,989,120,978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	270,607,846,693	83,351,742,020
- Nguyên giá	222		317,492,781,779	106,960,077,593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46,884,935,086)	(23,608,335,573)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	4,185,813,445	14,170,203,528
- Nguyên giá	228		4,185,813,445	14,767,369,632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(597,166,104)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	34,580,997,525	29,467,175,430
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28,622,398,923	4,741,578,152
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15,109,894,000	20,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8	13,512,504,923	4,721,578,152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		37,457,233,974	6,063,462,296
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	37,457,233,974	6,063,462,296
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		989,688,324,389	548,927,845,201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		623,539,331,870	183,725,892,516
I. Nợ ngắn hạn	310		448,067,971,464	182,416,511,102
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	319,718,017,688	121,581,614,674
2. Phải trả người bán	312		65,587,707,747	25,022,470,022
3. Người mua trả tiền trước	313		1,376,925,887	7,145,212,787
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	9,304,559,394	7,497,738,223
5. Phải trả công nhân viên	315		35,532,916,807	13,031,243,276
6. Chi phí phải trả	316		664,945,539	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	16,318,736,628	2,384,682,607
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	323		(435,838,225)	5,753,549,513
II. Nợ dài hạn	330		175,471,360,406	1,309,381,414
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		8,129,355,164	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		33,047,974,314	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,298,174,689	1,309,381,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		132,995,856,239	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	13	366,148,992,519	365,201,952,685
I. Vốn chủ sở hữu	410		324,553,516,007	365,201,952,685
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		129,748,165,488	127,745,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159,489,653,832	158,751,430,047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(30,160,425,254)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(10,745,944,791)	2,168,488,186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2011	01/01/2011
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,929,160,199	22,483,599,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,109,909,000	5,109,909,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15,583,561	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		48,167,413,972	48,942,645,852
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		41,595,476,512	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		989,688,324,389	548,927,845,201

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	31/12/2011	01/01/2011
	số	minh		

Nguyễn Thị Phong Lan

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2011	Quý IV/2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.1	293,009,891,228	123,374,904,168	772,907,919,144	416,011,752,891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		293,009,891,228	123,374,904,168	772,907,919,144	416,011,752,891
4. Giá vốn hàng bán	15	252,911,900,504	100,362,895,078	636,873,428,503	342,657,733,670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40,097,990,724	23,012,009,090	136,034,490,641	73,354,019,221
6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.2	15,893,542,294	9,070,353,083	53,272,226,024	24,449,411,452
7. Chi phí tài chính	16	5,637,279,443	986,557,214	21,220,733,666	5,319,949,022
+ Trong đó: chi phí lãi vay		9,584,926,090	831,679,274	13,010,091,498	2,764,075,503
8. Chi phí bán hàng		3,561,982,356	3,860,283,079	13,767,576,385	10,706,238,638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		31,860,036,771	11,203,163,438	71,548,541,251	32,481,065,697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14,932,234,448	16,032,358,442	82,769,865,363	49,296,177,316
11. Thu nhập khác		803,905,259	2,606,966,684	2,228,078,335	3,820,135,974
12. Chi phí khác		583,855,374	1,984,976,533	1,065,608,094	2,854,796,084
13. Lợi nhuận khác		220,049,885	621,990,151	1,162,470,241	965,339,890
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15,152,284,333	16,654,348,593	83,932,335,604	50,261,517,206
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	3,463,947,786	4,413,199,399	20,631,907,445	13,507,066,150
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11,688,336,547	12,241,149,194	63,300,428,159	36,754,451,056
17.1 Cổ đông công ty mẹ				68,077,215,082	
17.2 Cổ đông thiểu số				(4,776,786,923)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				5,907	3,039

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phong Lan

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		83,932,335,604	50,261,517,206
2. Điều chỉnh cho các khoản		(7,236,693,293)	(12,939,633,464)
- Khấu hao tài sản cố định		12,365,806,161	6,558,572,062
- Các khoản dự phòng		229,820,040	(541,052,300)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		6,605,475	(6,089,707,309)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(32,849,016,467)	(15,631,521,420)
- Chi phí lãi vay		13,010,091,498	2,764,075,503
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		76,695,642,311	37,321,883,742
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(131,874,237,874)	(5,452,046,206)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(82,108,853,058)	(11,353,807,835)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		305,050,636,510	15,250,461,698
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(13,364,066,341)	(2,102,339,900)
- Tiền lãi vay đã trả		(13,010,091,498)	(2,764,075,503)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18,202,166,463)	(17,983,495,730)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17,567,284,484	15,560,091,504
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(37,605,666,671)	(12,585,038,465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103,148,481,401	15,891,633,305
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(64,998,890,395)	(14,268,058,875)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		806,289,909	4,413,521,389
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,820,212,898,622)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,810,936,278,952	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12,733,638,000)	(507,525,280,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,840,000,000	418,808,501,983
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53,080,013,111	15,725,962,624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29,282,845,045)	(82,845,352,879)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		68,464,839,021	12,712,520,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(30,120,215,254)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	186,522,728,090
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		715,205,744,896	(114,270,893,322)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(500,316,516,981)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62,145,310,403)	(19,161,616,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		191,088,541,279	65,802,738,268
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		264,954,177,635	(1,150,981,306)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17,885,049,371	33,701,291,267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10,744,422,438)	333,516,621
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		272,094,804,568	32,883,826,582

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phong Lan

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 27/10/2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 127.745.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Tầng 4, Tòa nhà GILIMEX Building, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 2 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 2 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: tầng 4, tòa nhà GILIMEX BUILDING, số 24C Phan Đăng Lưu, P.6, Bình Thạnh, TPHCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không chế biến thực phẩm tươi sống, gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất gốm sứ thủy tinh, thuốc da, chế biến cao su tại trụ sở). Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	3,153,605,230	3,153,605,230
Tiền gửi ngân hàng	25,699,234,040	29,730,221,352
Tiền gửi VND	18,754,421,354	24,414,840,778
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 7	152,909,973	357,705,747
Vietcom Bank - CN TP. HCM		30,979,635
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT		1,991,836
TT giao dịch chứng khoán - Ngân hàng NNo&PTNT	11,000	4,123,814
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Gia Định	2,545,774	542,259,504
Ngân hàng HSBC	40,959,329	46,653,281
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Tân Bình		11,137,625
Ngân hàng Phương Đông - CN Gia Định		4,037,386
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam		3,051,470
Ngân hàng TM CP Techcombank	7,432,193	53,482,755
Ngân hàng TM CP VP Bank	290,317,265	1,702,566
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 1		3,362,278,198
Ngân hàng Sacombank PGD Võ Thị Sáu		5,681,765,887
Ngân hàng Công thương CN Thủ Thiêm		3,501,009,718
Ngân hàng TM CP HabuBank - CN TPHCM	6,672,339	5,873,095,439
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Chương Dương	1,227,907	533,562,631
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn		369,818,300
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - CN HCM		547,537,892
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	18,252,345,574	3,488,647,094
Ngân hàng ANZ	44,028,578	
Ngân hàng TMCP Gia Định	44,498,951	
Tiền gửi ngoại tệ	6,944,812,686	5,315,380,574
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (USD)	3,316,846,264	3,316,846,264
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (EURO)	65,955	65,955
Vietcom Bank - CN TP. HCM (USD)	128,209,965	128,209,965
Ngân hàng Công thương VN (USD)	2,871,227	2,871,227
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (USD)	24,833,483	24,833,483
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Gia Định(USD)	379,748,279	379,748,279
Ngân hàng HSBC (USD)	183,076,605	183,076,605
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Tân Bình (USD)	33,772,605	33,772,605
Ngân hàng Công thương CN Chương Dương (USD)	10,033,960	10,033,960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2011*

Ngân hàng TM CP HabuBank - CN TPHCM	476,287,848	476,287,848
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - CN HCM	2,304,024	2,304,024
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	2,386,762,471	757,330,359

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	28,852,839,270	32,883,826,582
------------------	-----------------------	-----------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		13,196,009,900		2,250,000,000
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		-		-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		13,196,009,900		2,250,000,000
Trong đó:				
CTy CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	50,000	2,250,000,000	50,000	2,250,000,000
Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An		10,739,700,900		
Cty CP KVG N Ngoại Thương TPHCM		206,309,000		
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		243,241,965,298		218,788,880,000
Trong đó:				
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam				50,000,000,000
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định		35,500,000,000		34,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Gia Định		21,000,000,000		-
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế CN Phú Nhuận				21,000,000,000
+ Ngân hàng Habubank				55,300,000,000
+ Ngân hàng Ocean bank				12,000,000,000
+ Ngân hàng TM CP Techcombank				11,488,880,000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội		186,741,965,298		35,000,000,000
Tổng cộng		272,094,804,568		218,788,880,000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
	9,739,987,864	3,780,751,600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2011*

1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	9,739,987,864	3,780,751,600

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2011 là:

<i>Chi Cục Hải Quan Quản lý Hàng gia công</i>	<i>713,787,651</i>
<i>Thuế GTGT chờ kê khai</i>	<i>1,573,922,439</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>7,452,277,774</i>
<i>Tổng cộng</i>	<u><u>9,739,987,864</u></u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	79,962,318,610	40,171,114,940
- Công cụ, dụng cụ	1,476,005,668	823,738,598
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33,618,029,328	8,351,725,216
- Thành phẩm	29,001,342,525	14,280,722,653
- Hàng hoá	2,221,443,994	-
- Hàng gửi đi bán	58,466,505	59,039,363
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u><u>146,337,606,630</u></u>	<u><u>63,686,340,770</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	82,866,600,927	17,436,812,221	4,310,005,610	2,346,658,835	106,960,077,593
2. Số tăng trong năm	195,782,502,311	11,042,835,987	4,409,199,607	176,859,090	211,411,396,995
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	1,792,663,222	11,042,835,987	4,409,199,607	176,859,090	17,421,557,906
- Đầu tư XDCN hoàn thành		-	-	-	1,792,663,222
- Tăng khác	193,989,839,089	-	-	-	193,989,839,089
3. Số giảm trong năm	72,402,900	419,849,935	386,439,974	-	878,692,809
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	72,402,900	419,849,935	386,439,974	-	878,692,809
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	278,576,700,338	28,059,798,273	8,332,765,243	2,523,517,925	317,492,781,779
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	13,091,938,284	6,895,965,567	2,595,606,760	1,024,824,962	23,608,335,573
2. Khấu hao trong năm	19,763,333,367	3,502,701,355	796,009,467	20,845,233	24,082,889,422
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	19,763,333,367	3,502,701,355	796,009,467	20,845,233	24,082,889,422
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	419,849,935	386,439,974	-	806,289,909
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	419,849,935	386,439,974	-	806,289,909
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	32,855,271,651	9,978,816,987	3,005,176,253	1,045,670,195	46,884,935,086
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	69,774,662,643	10,540,846,654	1,714,398,850	1,321,833,873	83,351,742,020
2. Tại ngày cuối năm	245,721,428,687	18,080,981,286	5,327,588,990	1,477,847,730	270,607,846,693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	14,767,369,632				14,767,369,632
2. Số tăng trong năm	3,936,113,445	-	-	-	3,936,113,445
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	3,936,113,445				3,936,113,445
- Tặng khác					-
3. Số giảm trong năm	14,517,669,632	-	-	-	14,517,669,632
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	14,517,669,632				14,517,669,632
4. Số dư cuối năm	4,185,813,445	-	-	-	4,185,813,445
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	597,166,104	-	-	-	597,166,104
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm					-
- Tặng khác					-
3. Giảm trong năm	597,166,104	-	-	-	597,166,104
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác	597,166,104				597,166,104
4. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	14,170,203,528	-	-	-	14,170,203,528
2. Tại ngày cuối năm	4,185,813,445	-	-	-	4,185,813,445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>31/12/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Chi phí XDCB dở dang	29,519,985,375	29,467,175,430
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
<i>+ Công trình cao ốc văn phòng công ty</i>	225,886,436	173,076,491
<i>+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh</i>	950,739,000	950,739,000
<i>+ Công trình Phú Mỹ</i>	28,343,359,939	28,343,359,939
- Mua sắm tài sản cố định	5,061,012,150	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		-
 Tổng cộng	34,580,997,525	29,467,175,430

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	<i>31/12/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
5. Đầu tư dài hạn khác (DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM)	4,721,578,152	4,721,578,152
 Tổng cộng	4,721,578,152	4,721,578,152

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>31/12/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	16,243,280,363	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	15,927,883,559	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3,553,175,518	5,219,118,097
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	1,732,894,534	844,344,199
 Tổng cộng	37,457,233,974	6,063,462,296

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>31/12/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
10.1. Vay ngắn hạn	314,960,070,407	121,581,614,674
- Vay ngân hàng		121,581,614,674
<i>Ngân Hàng Công Thương Việt Nam - CN 7</i>		-
<i>Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định</i>	66,046,134,943	80,000,560,318
<i>Ngân Hàng HSBC</i>	66,465,952,859	41,581,054,356
<i>Ngân Hàng ANZ</i>	31,652,209,334	
<i>Ngân Hàng TMCP Quân đội</i>	150,795,773,271	
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	314,960,070,407	121,581,614,674

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	VND	VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	9,304,559,394	7,497,738,223
- Thuế GTGT		525,968,368
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	9,134,431,872	6,780,508,552
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	170,127,522	191,261,303
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	165,940,237	187,074,018
+ <i>Các loại thuế khác</i>	4,187,285	4,187,285
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	9,304,559,394	7,497,738,223

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm 2011*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
- Tài sản thừa chờ xử lý	899,613,523	899,613,523
- BHYT, BHXH, BHTN	622,040,945	267,008,582
- KPCĐ	867,561,847	133,802,502
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,929,520,313	1,084,258,000
Tổng cộng	<u>16,318,736,628</u>	<u>2,384,682,607</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	127,745,880,000	158,751,430,047		22,483,599,600	5,109,909,000	48,942,645,852
- Tăng trong năm		-	(30,120,215,254)			63,300,428,159
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu			-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	63,300,428,159
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-				64,075,660,039
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-				-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	64,028,401,127
- Giảm khác	-	-				47,258,912
- Số dư cuối năm	127,745,880,000	158,751,430,047	(30,120,215,254)	22,483,599,600	5,109,909,000	48,167,413,972

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	3,493,060,000	2.73%	3,493,060,000	2.73%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	124,252,820,000	97.27%	124,252,820,000	97.27%
Tổng cộng	127,745,880,000	100%	127,745,880,000	100%
* Thặng dư vốn cổ phần	158,751,430,047		158,751,430,047	
* Cổ phiếu ngân quỹ	(30,120,215,254)	1.250.000 Cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Năm 2011</i> VND	<i>Năm 2010</i> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	127,745,880,000	127,745,880,000
+ Vốn góp đầu năm	127,745,880,000	102,198,180,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	25,547,700,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	127,745,880,000	127,745,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	64,028,401,127	19,161,616,500

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 40%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

13.5. Cổ phiếu

	<i>Năm 2011</i> VND	<i>Năm 2010</i> VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,774,588	10,219,818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,774,588	12,774,588
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	12,774,588	12,774,588
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	1,250,000	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1,250,000	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,524,588	12,774,588
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	11,524,588	12,774,588
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>31/12/2011</i> VND	<i>01/01/2011</i> VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22,483,599,600	22,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	5,109,909,000	5,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45,846,813	5,753,549,513

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.6.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

14. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
14.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	772,907,919,144	416,011,752,891
+ Doanh thu bán hàng	743,925,159,696	401,357,187,992
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,982,759,448	14,654,564,899
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	772,907,919,144	416,011,752,891
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	743,925,159,696	401,357,187,992
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	28,982,759,448	14,654,564,899
14.2. Doanh thu hoạt động tài chính	53,272,226,024	24,449,411,452
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40,295,752,284	15,631,521,420
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		94,441,204
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,976,473,740	8,723,448,828
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	633,630,711,199	295,783,984,695
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	3,242,717,304	46,873,748,975
Tổng cộng	636,873,428,503	342,657,733,670

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Chi phí lãi vay	12,210,385,457	2,764,075,503
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		463,184,300
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,020,611,187	2,633,741,519
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(10,745,944,791)	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán		(541,052,300)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	9,485,051,853	5,319,949,022
------------------	----------------------	----------------------

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20,631,907,445	13,507,066,150
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	20,631,907,445	13,507,066,150

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	471,779,277,393	236,920,909,342
2. Chi phí nhân công	99,572,795,342	72,608,534,478
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	9,669,483,215	6,299,083,561
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	614,916,480	2,134,694,982
5. Chi phí khác bằng tiền	9,234,764,910	22,260,283,595
Tổng cộng	590,871,237,340	340,223,505,958

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phong Lan

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng